

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20
Phụ lục	21 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty Thiết kế Cấp thoát nước được thành lập theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 4 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 5 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 11 tháng 11 năm 2010.

Tên giao dịch: Vietnam Water, Sanitation and Environment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VIWASE

Trụ sở chính: Số 5 Đường Thành, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Như Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên
	Ông Đoàn Nam Anh	Ủy viên
	Ông Trần Đức Toàn	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Lưu Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Số. 292/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 26/3/2012 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1969/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A (100 = 110+120+130+140+150)	100		56.556.310.265	44.465.221.517
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.596.336.395	4.542.396.293
1 Tiền	111		5.596.336.395	4.542.396.293
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	13.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.000.000.000	7.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.552.451.174	11.330.834.842
1 Phải thu khách hàng	131		8.648.760.627	8.930.434.131
2 Trả trước cho người bán	132		265.836.438	37.455.893
5 Các khoản phải thu khác	135	5.3	3.637.854.109	2.362.944.818
IV Hàng tồn kho	140	5.4	21.701.419.728	16.721.725.818
1 Hàng tồn kho	141		21.701.419.728	16.721.725.818
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.706.102.968	4.870.264.564
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	845.684.787	1.537.395.883
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	2.860.418.181	3.332.868.681
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B (200 = 220+250+260)	200		21.060.343.196	21.795.955.031
II Tài sản cố định	220		5.942.513.456	6.025.407.706
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	5.646.283.547	5.963.435.797
<i>Nguyên giá</i>	222		8.607.681.975	8.608.826.975
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.961.398.428)	(2.645.391.178)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	296.229.909	61.971.909
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	13.139.749.605	13.139.749.605
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.389.749.605	10.389.749.605
3 Đầu tư dài hạn khác	258		2.750.000.000	2.750.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		1.978.080.135	2.630.797.720
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.978.080.135	2.630.797.720
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		77.616.653.461	66.261.176.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		44.759.232.682	35.330.734.254
I Nợ ngắn hạn	310		39.221.393.744	35.207.685.839
2 Phải trả người bán	312		661.921.906	3.204.833.765
3 Người mua trả tiền trước	313		26.142.516.534	21.337.597.174
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	2.690.230.382	2.779.749.502
5 Phải trả người lao động	315		3.797.444.769	1.660.953.579
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	5.744.470.876	6.051.403.692
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		184.809.277	173.148.127
II Nợ dài hạn	330		5.537.838.938	123.048.415
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83.293.484	83.293.484
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		5.454.545.454	39.754.931
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		32.857.420.779	30.930.442.294
I Vốn chủ sở hữu	410	5.13	32.737.420.779	30.870.442.294
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.000.000.000	21.000.000.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.273.572	1.623.840
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		4.027.303.636	3.051.603.906
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		637.782.923	312.549.680
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.070.060.648	6.504.664.868
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		120.000.000	60.000.000
1 Nguồn kinh phí	432		120.000.000	60.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		77.616.653.461	66.261.176.548

Người lập

Vũ Thị Hậu

Kế toán trưởng

Giang Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		99.092.035.608	89.256.409.618
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.14	99.092.035.608	89.256.409.618
4 Giá vốn hàng bán	11	5.15	85.447.600.385	75.812.015.145
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.644.435.223	13.444.394.473
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	2.423.453.847	1.634.209.149
7 Chi phí tài chính	22	5.17	42.037.399	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	7.132.006.084	7.004.538.198
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8.893.845.587	8.074.065.424
11 Thu nhập khác	31	5.19	116.680.543	110.754.400
12 Chi phí khác	32		-	-
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		116.680.543	110.754.400
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.010.526.130	8.184.819.824
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	1.940.465.482	1.680.154.956
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.070.060.648	6.504.664.868
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	3.367	3.097

Người lập

Nhà

Vũ Thị Hậu

Kế toán trưởng

Giang

Giang Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	9.010.526.130	8.184.819.824
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	298.369.794	338.353.879
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.273.572)	(1.623.840)
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.423.453.847)	(1.634.209.149)
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.883.168.505	6.887.340.714
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	27.347.568	(3.049.240.307)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(4.979.693.910)	1.890.684.288
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	9.747.395.289	9.396.693.003
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	1.344.428.681	191.281.325
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.251.591.305)	(1.283.690.927)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	110.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.462.070.745)	(1.214.063.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.418.984.083	12.819.004.696
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(234.258.000)	(12.800.909)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(7.000.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	2.000.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.646.940.447	793.565.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.587.317.553)	(6.219.235.760)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.780.000.000)	(3.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.780.000.000)	(3.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.051.666.530	3.449.768.936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.542.396.293	1.091.003.517
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.273.572	1.623.840
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.596.336.395	4.542.396.293

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Hậu

Giang Hồng Hạnh

Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty Thiết kế Cấp thoát nước được thành lập theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 4 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 5 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 11 tháng 11 năm 2010.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	1.060.500	10.605.000.000	50,5%
Các cổ đông khác	1.039.500	10.395.000.000	49,5%
Tổng	2.100.000	21.000.000.000	100%

Trụ sở chính: Số 5 Đường Thành, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư và xây dựng: Tư vấn, tổng thầu tư vấn, khảo sát, thiết kế, quản lý các dự án công trình cấp thoát nước, chất thải rắn và vệ sinh môi trường bao gồm: Lập và thẩm tra các báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, hồ sơ thiết kế, tổng dự toán; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về tư vấn, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công, lắp đặt; Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Lập quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; Khảo sát địa hình, địa chất, công trình, địa chất thủy văn, môi sinh, môi trường, thí nghiệm không khí, đất và nước; Thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán và thẩm tra thiết kế, tổng dự toán và dự toán các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến thế điện; Quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công xây dựng, kiểm tra thiết bị, vật tư, thi công xây lắp, nghiệm thu, bàn giao và thanh quyết toán các công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Nhận thầu thi công xây dựng, lắp đặt và cung ứng vật tư thiết bị cho các công trình cấp, thoát nước và công trình xử lý nước thải, các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình điện, đường dây và trạm biến thế đến 35 KV; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chia khóa giao tay; khoan khai thác nước ngầm.
- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường;
- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đào tạo trong lĩnh vực chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2011</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chênh lệch tăng của vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31/12/2005 theo phương pháp dòng tiền chiết khấu và một số khoản chi phí khác. Khoản chênh lệch này được phân bổ vào chi phí với thời gian 10 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	368.373.289	173.911.458
Tiền gửi ngân hàng	5.227.963.106	4.368.484.835
Tổng	5.596.336.395	4.542.396.293

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội.

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	309.040.682	312.993.903
Phải thu người lao động về thuế TNCN	875.692.513	890.511.495
Tiền cổ tức phải thu	776.513.400	840.644.000
Phải thu khác	1.676.607.514	318.795.420
Tổng	3.637.854.109	2.362.944.818

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.701.419.728	16.721.725.818
Tổng	21.701.419.728	16.721.725.818

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.537.395.883	1.153.368.727
Tăng trong năm	365.329.029	960.711.519
Đã kết chuyển chi phí	1.057.040.125	576.684.363
Tại ngày 31 tháng 12	845.684.787	1.537.395.883

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	845.684.787	1.505.663.383
Chi phí sửa chữa	-	31.732.500
Tổng	845.684.787	1.537.395.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	2.860.418.181	3.332.868.681
Tổng	2.860.418.181	3.332.868.681

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2011	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	4.473.713.098	658.326.374	2.837.376.334	639.411.169	8.608.826.975
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	1.145.000	1.145.000
Giảm khác	-	-	-	1.145.000	1.145.000
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.473.713.098</u>	<u>658.326.374</u>	<u>2.837.376.334</u>	<u>638.266.169</u>	<u>8.607.681.975</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	695.982.239	105.149.307	1.232.198.482	612.061.150	2.645.391.178
Tăng trong năm	83.182.268	54.860.508	169.130.384	9.979.422	317.152.582
Khấu hao trong năm	83.181.936	54.860.508	150.347.928	9.979.422	298.369.794
Tăng khác	332	-	18.782.456	-	18.782.788
Giảm trong năm	-	-	-	1.145.332	1.145.332
Giảm khác	-	-	-	1.145.332	1.145.332
Tại ngày 31 tháng 12	<u>779.164.507</u>	<u>160.009.815</u>	<u>1.401.328.866</u>	<u>620.895.240</u>	<u>2.961.398.428</u>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	<u>3.777.730.859</u>	<u>553.177.067</u>	<u>1.605.177.852</u>	<u>27.350.019</u>	<u>5.963.435.797</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>3.694.548.591</u>	<u>498.316.559</u>	<u>1.436.047.468</u>	<u>17.370.929</u>	<u>5.646.283.547</u>

Nguyên giá TDCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 1.845.088.020 đồng.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày đầu năm	61.971.909	49.171.000
Tăng trong năm	234.258.000	12.800.909
Tại ngày 31/12	<u>296.229.909</u>	<u>61.971.909</u>
<i>Chi tiết theo công trình</i>		
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Dự án Nhà máy nước Như Quỳnh	296.229.909	61.971.909
Tổng	<u>296.229.909</u>	<u>61.971.909</u>

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		10.389.749.605		10.389.749.605
Công ty liên doanh		882.000.000		882.000.000
<i>Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh</i>	88.200	882.000.000	88.200	882.000.000
Công ty liên kết		9.507.749.605		9.507.749.605
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt</i>	533.200	5.332.000.000	533.200	5.332.000.000
<i>Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn</i>	185.580	1.855.800.000	185.580	1.855.800.000
<i>Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông</i>	138.586	1.385.860.000	138.586	1.385.860.000
<i>Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Lạc Việt</i>	93.409	934.089.605	93.409	934.089.605
Đầu tư dài hạn khác		2.750.000.000		2.750.000.000
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	275.000	2.750.000.000	275.000	2.750.000.000
Tổng		13.139.749.605		13.139.749.605

Thông tin về công ty liên doanh

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2011
Cty TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh	SX, KD nước sạch	6.000.000.000	49	14,7

Thông tin về công ty liên kết

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2011
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Tư vấn	12.500.000.000	42,59	42,66
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Tư vấn	3.802.000.000	48,81	48,81
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	Tư vấn	2.830.000.000	48,97	48,97
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Lạc Việt	Tư vấn	2.100.000.000	44,48	44,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày đầu năm	2.630.797.720	3.206.106.201
Tăng trong năm	-	387.948.546
Đã kết chuyển chi phí	652.717.585	963.257.027
Tại ngày 31 tháng 12	1.978.080.135	2.630.797.720
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi XDGTĐN cổ phần hóa	1.978.080.135	2.373.680.134
Phí bảo hiểm tư vấn	-	77.409.094
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	179.708.492
Tổng	1.978.080.135	2.630.797.720

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	987.306.903	1.228.880.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710.236.560	1.021.362.383
Thuế thu nhập cá nhân	992.686.919	529.506.276
Tổng	2.690.230.382	2.779.749.502

5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	44.949.947	14.383.665
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.699.520.929	6.037.020.027
<i>Phải trả các đội nhận khoán</i>	<i>5.267.308.610</i>	<i>5.847.020.027</i>
<i>Bào lãnh hợp đồng lao động</i>	<i>431.105.266</i>	<i>190.000.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.107.053</i>	<i>-</i>
Tổng	5.744.470.876	6.051.403.692



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu

A - Bảng biến động Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch TGHĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại 01/01/2010	21.000.000.000	1.885.571	1.951.642.976	16.702.200	5.847.437.694
Tăng trong năm	-	1.623.840	1.099.960.930	295.847.480	6.574.176.768
Trích lập quỹ	-	-	1.099.960.930	295.847.480	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	6.504.664.868
Tăng khác	-	-	-	-	69.511.900
CLTG cuối năm	-	1.623.840	-	-	-
Giảm trong năm	-	1.885.571	-	-	5.916.949.594
Trích lập quỹ	-	-	-	-	2.766.949.594
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.150.000.000
Giảm khác	-	1.885.571	-	-	-
Tại 31/12/2010	21.000.000.000	1.623.840	3.051.603.906	312.549.680	6.504.664.868
Tại 01/01/2011	21.000.000.000	1.623.840	3.051.603.906	312.549.680	6.504.664.868
Tăng trong năm	-	2.273.572	975.699.730	325.233.243	7.070.060.648
Trích lập quỹ	-	-	975.699.730	325.233.243	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	7.070.060.648
CLTG cuối năm	-	2.273.572	-	-	-
Giảm trong năm	-	1.623.840	-	-	6.504.664.868
Trích lập quỹ	-	-	-	-	2.724.664.868
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.780.000.000
Giảm khác	-	1.623.840	-	-	-
Tại 31/12/2011	21.000.000.000	2.273.572	4.027.303.636	637.782.923	7.070.060.648

B - Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	21.000.000.000	21.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	21.000.000.000	21.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.780.000.000	3.150.000.000

C - Cổ phiếu

	Năm 2011 Cổ phiếu	Năm 2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán		
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.100.000	2.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

5.14 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	92.157.904.025	82.191.366.235
Doanh thu vật tư, xây lắp	6.885.425.583	7.034.848.435
Doanh thu kinh doanh nước sạch	48.706.000	30.194.948
Tổng	99.092.035.608	89.256.409.618

5.15 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	78.354.308.264	68.809.290.094
Trong đó:		
- Lương	35.263.791.112	32.709.006.065
- Chi phí chung	43.090.517.152	36.100.284.029
Giá vốn vật tư, xây lắp	6.802.183.694	6.759.312.444
Giá vốn kinh doanh nước sạch	291.108.427	243.412.607
Tổng	85.447.600.385	75.812.015.145

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.116.340.728	170.009.149
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.248.664.200	1.464.200.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.448.919	-
Tổng	2.423.453.847	1.634.209.149

5.17 Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.037.399	-
Tổng	42.037.399	-

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.154.798.312	3.242.982.476
Chi phí vật liệu quản lý	484.173.906	544.594.524
Chi phí đồ dùng văn phòng	371.911.392	297.914.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.645.728	9.119.704
Thuế, phí, lệ phí	1.081.701.524	95.026.009
Phân bổ lợi thế kinh doanh doanh nghiệp	395.600.000	395.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	739.945.244	965.151.316
Chi phí bằng tiền khác	882.229.978	1.454.249.483
Tổng	7.132.006.084	7.004.538.198

5.19 Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu từ cho thuê cửa hàng, văn phòng	99.545.543	87.272.730
Thu từ chấm dứt hợp đồng lao động	17.000.000	22.500.000
Thu nhập khác	135.000	981.670
Tổng	116.680.543	110.754.400

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.010.526.130	8.184.819.824
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	(1.248.664.200)	(1.464.200.000)
+ <i>Lãi cổ tức</i>	(1.248.664.200)	(1.464.200.000)
Lợi nhuận chịu thuế	7.761.861.930	6.720.619.824
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.940.465.482	1.680.154.956

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.070.060.648	6.504.664.868
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.070.060.648	6.504.664.868
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.100.000	2.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.367	3.097

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân công	44.482.265.367	36.500.957.096
Chi phí nguyên vật liệu	1.785.476.390	1.601.634.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.369.794	338.353.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.627.484.719	3.329.995.580
Chi phí khác bằng tiền	32.468.733.732	24.019.042.336
Tổng	83.662.330.002	65.789.983.539

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Công ty liên kết	Thầu B phụ	527.320.462	3.035.898.708
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Công ty liên kết	Thầu B phụ Mua thiết bị	20.416.227	5.737.100.334
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Công ty liên kết	Thầu B phụ	246.501.818	1.061.579.753
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Công ty liên kết	Thầu B phụ NM nước Văn Lâm	443.507.421 -	2.382.272.408 12.800.909
Giao dịch bán hàng				
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Công ty liên kết	Thiết kế	-	151.947.750

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu khác	-	334.044.000
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Công ty liên kết	Phải thu khác	140.100.000	186.800.000
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Công ty liên kết	Phải thu khác	263.313.400	-
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Công ty liên kết	Phải thu KH Phải thu khác	17.080.000 373.100.000	17.080.000 319.800.000
Các khoản phải trả				
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải trả người bán	66.854.237	66.854.237
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Công ty liên kết	Phải trả người bán	22.457.850	-
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Công ty liên kết	Phải trả người bán	190.152.000	22.458.240
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Công ty liên kết	Người mua trả tiền trước Phải trả người bán	- 9.289.500	62.700.000 9.289.500

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Hậu

Giang Hồng Hạnh

Nguyễn Văn Thành



PHỤ LỤC

Phụ lục số 01 - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (năm 2011)		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	7=2+3-4
I. Thuế	2.779.749.502	10.289.440.806	10.378.959.926	2.690.230.382
1. Thuế GTGT	1.228.880.843	5.982.423.697	6.223.997.637	987.306.903
2. Thuế TNDN	1.021.362.383	1.940.465.482	2.251.591.305	710.236.560
3. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	529.506.276	2.363.551.627	1.900.370.984	992.686.919
5. Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	2.779.749.502	10.289.440.806	10.378.959.926	2.690.230.382



PHỤ LỤC

Phụ lục số 02 - Chi tiết các khoản chi phí cho phần dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế

<u>Chi tiêu</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> Năm 2011 VND
1. Lương	
- Tại Văn phòng Công ty	2.882.872.790
- Tại các đơn vị sản xuất	35.263.791.112
Tổng	38.146.663.902
2. Chi phí chung	
- Tại Văn phòng Công ty	4.249.133.294
- Tại các đơn vị sản xuất	43.090.517.152
Tổng	47.339.650.446

